



**Phụ lục 1.1 GÓI THUỐC GENERIC**

(Đính kèm Thư mời số 124/TTM-BVP ngày 19/12/2024 của Bệnh viện Phổi Đà Nẵng)

STT	STT thông tư 20/2022/TT-BYT hoặc 05/2015/TT-BYT	Nhóm thuốc	Tên hoạt chất Thông tư 20/2022/TT-BYT hoặc 05/2015/TT-BYT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính
1	212	GIN2	Amikacin	500mg/2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Túi/bình/chai/lọ/ống
2	169	GIN3	Amoxicilin + acid clavulanic	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên
3	183	GIN4	Cefixim	200mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên
4	185	GIN1	Cefoperazon	1g	Tiêm	Thuốc tiêm	Túi/bình/chai/lọ/ống
5	188	GIN2	Cefotiam	2g	Tiêm	Thuốc tiêm	Túi/bình/chai/lọ/ống
6	193	GIN4	Ceftazidim	1g	Tiêm, Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Túi/bình/chai/lọ/ống
7	198	GIN4	Ceftriaxon	1g	Tiêm, Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Túi/bình/chai/lọ/ống
8	233	GIN4	Ciprofloxacin	400mg/40ml	Tiêm, Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Túi/bình/chai/lọ/ống
9	229	GIN4	Roxithromycin	150mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên
10	213	GIN4	Gentamicin	80mg/2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Túi/bình/chai/lọ/ống
11	226	GIN2	Azithromycin	250mg	Uống	Viên nang cứng	Viên
12	203	GIN4	Imipenem + cilastatin*	750mg + 750mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Túi/bình/chai/lọ/ống
13	207	GIN4	Piperacilin + tazobactam	4g + 0,5g	Tiêm, Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Túi/bình/chai/lọ/ống
14	300	GIN4	Itraconazol	100mg	Uống	Viên nang cứng	Viên
15	245	GIN4	Sulfamethoxazol + trimethoprim	800mg + 160mg	Uống	Viên	Viên
16	247	GIN1	Doxycyclin	100mg	Uống	Viên nang cứng	Viên
17	259	GIN4	Vancomycin	1g	Tiêm	Thuốc tiêm	Túi/bình/chai/lọ/ống
18	204	GIN4	Meropenem*	1g	Tiêm	Thuốc tiêm	Túi/bình/chai/lọ/ống
19	236	GIN4	Moxifloxacin (dưới dạng Moxifloxacin hydroclorid)	400mg/100ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Túi/bình/chai/lọ/ống
20	234	GIN4	Levofloxacin	500mg/10ml, 10ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Túi/bình/chai/lọ/ống
21	186	GIN2	Cefoperazon + sulbactam	1g+1g	Tiêm	Thuốc tiêm	Túi/bình/chai/lọ/ống
22	252	GIN4	Colistin*	3MUI	Tiêm	Thuốc tiêm	Túi/bình/chai/lọ/ống
23	211	GIN4	Ticarcillin + acid clavulanic	1,5g+0,1g	Tiêm	Thuốc tiêm	Túi/bình/chai/lọ/ống
24	255	GIN4	Linezolid	600 mg/10ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Túi/bình/chai/lọ/ống
25	189	GIN1	Cefoxitin	1g	Tiêm/Truyền	Thuốc tiêm	Túi/ bình/ chai/ lọ/ ống
26	952	GIN4	Bambuterol	10mg	Uống	Viên nén	Viên
27	960	GIN4	Natri montelukast	10mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên
28	969	GIN4	Bromhexin hydrochlorid	8mg	Uống	Viên nén	Viên
29	977	GIN4	N-acetylcystein	200mg	Uống	Thuốc cầm	Túi/ bình/ chai/ lọ/ ống/ gói
30	973	GIN4	Codein + terpin hydrat	15mg + 100mg	Uống	Viên nang cứng	Viên
31	953	GIN4	Budesonid	0,5mg/2ml	Hô hấp	Hỗn dịch dùng cho khí dung	Ống
32	963	GIN4	Salbutamol + ipratropium	(2,5mg+0,5mg)/2,5ml	Hô hấp	Dung dịch/ hỗn dịch khí dung	Túi/bình/chai/lọ/ống
33	962	GIN2	Salbutamol (dưới dạng Salbutamol sulfate)	100mcg/liều x 200 liều	Hô hấp	Dung dịch/hỗn dịch khí dung	Túi/ bình/ chai/ lọ/ ống





STT	STT thông tư 20/2022/TT-BYT hoặc 05/2015/TT-BYT	Gói thuốc - Nhóm thuốc	Tên hoạt chất Thông tư 20/2022/TT-BYT hoặc 05/2015/TT-BYT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính
34	962	GIN4	Salbutamol sulfat	5mg/ 2,5ml	Hô hấp	Dung dịch/hỗn dịch khí dung	Túi/ bình/ chai/ lọ/ ống
35	965	GIN4	Terbutalin sulfat	0,5mg/1ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Ống
36		GIN1	Umeclidinium (dạng bromide) + vilanterol (dạng trifenate)	62,5mcg + 25mcg	Hít qua đường miệng	Thuốc bột hít phân liều	Túi/ bình/ chai/ lọ/ ống
37		GIN1	Mỗi liều chưa phóng thích chứa 100mcg fluticasone furoate; 62,5mcg umeclidinium (tương đương với 74,2mcg umeclidinium bromide) và 25mcg vilanterol (dạng trifenate). Liều này tương ứng với liều phóng thích (liều đi ra khỏi đầu ngậm của dụng cụ hít) chứa 92mcg fluticasone furoate; 55mcg umeclidinium (tương đương với 65mcg umeclidinium bromide) và 22mcg vilanterol (dạng trifenate)	Mỗi liều chưa phóng thích chứa 100mcg fluticasone furoate; 62,5mcg umeclidinium (tương đương với 74,2mcg umeclidinium bromide) và 25mcg vilanterol (dạng trifenate). Liều này tương ứng với liều phóng thích (liều đi ra khỏi đầu ngậm của dụng cụ hít) chứa 92mcg fluticasone furoate; 55mcg umeclidinium (tương đương với 65mcg umeclidinium bromide) và 22mcg vilanterol (dạng trifenate)	Hít qua miệng	Thuốc bột hít phân liều	Túi/ bình/ chai/ lọ/ ống
38		GIN1	Mỗi liều phóng thích chứa: Budesonid 160mcg, Glycopyrronium 7,2mcg, Formoterol fumarat dihydrat 5mcg	Mỗi liều phóng thích chứa: Budesonid 160mcg, Glycopyrronium 7,2mcg, Formoterol fumarat dihydrat 5mcg	Hít qua miệng	Hỗn dịch nén dưới áp suất dùng để hít	Túi/ bình/ chai/ lọ/ ống
39	460	GIN4	Tranexamic acid	500mg/5ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Túi/ bình/ chai/ lọ/ ống
40	452	GIN4	Carbazochrom	5mg/1ml; 5ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Túi/ bình/ chai/ lọ/ ống
41	460	GIN1	Tranexamic acid	500 mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên
42	452	GIN4	Carbazochrom	30mg	Uống	Viên nén	Viên
43	500	GIN4	Amlodipin	5mg	Uống	Viên nén	Viên
44	533	GIN4	Lisinopril + hydrochlorothiazid	20mg + 12,5mg	Uống	Viên nén	Viên
45	521	GIN4	Enalapril	5mg	Uống	Viên	Viên
46	522	GIN2	Enalapril + hydrochlorothiazid	20mg + 12,5mg	Uống	Viên nén	Viên
47	529	GIN2	Irbesartan + hydrochlorothiazid	150mg + 12,5 mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên
48	535	GIN4	Losartan + hydrochlorothiazid	100mg + 12,5 mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên
49	490	GIN3	Isosorbid-5-mononitrat	60mg	Uống	Viên nén tác dụng kéo dài	Viên
50	573	GIN3	Atorvastatin (dưới dạng Atorvastatin calci trihydrat)	10mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên
51	583	GIN2	Rosuvastatin	10mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên
52	540	GIN2	Nifedipin	20mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên
53	725	GIN4	Lactobacillus acidophilus	10 <sup>8</sup> CFU	Uống	Viên nang	Viên
54	720	GIN4	Diocahedral Smectite	3g	Uống	Thuốc bột pha hỗn dịch uống	Túi/ bình/ chai/ lọ/ ống/ gói
55	683	GIN3	Esomeprazol	40mg	Uống	Viên nang cứng	Viên
56	684	GIN4	Pantoprazol	40mg	Bột đông khô pha tiêm	Tiêm/ truyền	Túi/ bình/ chai/ lọ/ ống
57	710	GIN1	Macrogol 4000	10g	Uống	Bột pha dung dịch uống	Túi/ bình/ chai/ lọ/ ống/ gói

STT	STT thông tư 20/2022/TT-BYT hoặc 05/2015/TT-BYT	Gói thuốc - Nhóm thuốc	Tên hoạt chất Thông tư 20/2022/TT-BYT hoặc 05/2015/TT-BYT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính
58	679	GIN4	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon	800,4mg + 612mg + 80mg	Uống	Hỗn dịch uống	Túi/ bình/ chai/ lọ/ ống/ gói
59	693	GIN4	Metoclopramid HCl	10mg/2ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Túi/ bình/ chai/ lọ/ ống
60	985	GIN4	Natri clorid + kali clorid + natri citrat + glucose khan	520mg + 300mg + 580mg + 2700mg	Uống	Thuốc bột uống	Túi/ bình/ chai/ lọ/ ống/ gói
61	714	GIN4	Sorbitol	5g	Uống	Thuốc bột pha dung dịch uống	Túi/ bình/ chai/ lọ/ ống/ gói
62	693	GIN4	Metoclopramid	10mg	Uống	Viên nén	Viên
63	691	GIN4	Domperidon	10mg	Uống	Viên nén	Viên
64	696	GIN4	Alverin citrat	40mg	Uống	Viên nén	Viên
65	987	GIN4	Acid amin*	10%, 200ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Túi/ bình/ chai/ lọ/ ống
66	992	GIN4	Glucose	10%/500ml	Tiêm truyền	Dung dịch tiêm truyền	Túi/ bình/ chai/ lọ/ ống
67	992	GIN4	Glucose	20%/500ml	Tiêm truyền	Dung dịch tiêm truyền	Túi/ bình/ chai/ lọ/ ống
68	992	GIN4	Glucose	5% -100ml	Tiêm truyền	Dung dịch tiêm truyền	Túi/ bình/ chai/ lọ/ ống
69	997	GIN4	Natri clorid	0,9%;100ml	Tiêm truyền	Dung dịch tiêm truyền	Túi/ bình/ chai/ lọ/ ống
70	997	GIN4	Natri clorid	0,9%; 500ml	Tiêm truyền	Dung dịch tiêm truyền	Túi/ bình/ chai/ lọ/ ống
71	997	GIN4	Natri clorid	10%/250ml	Tiêm truyền	Dung dịch tiêm truyền	Túi/ bình/ chai/ lọ/ ống
72	131	GIN4	Natri hydrocarbonat (natri bicarbonat)	1,4%/250ml	Tiêm truyền	Dung dịch tiêm truyền	Túi/ bình/ chai/ lọ/ ống
73	999	GIN1	Nhũ dịch lipid	20%/250ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Túi/ bình/ chai/ lọ/ ống
74	1001	GIN5	Ringer lactat (Natri clorid + Kali clorid + Calci clorid + Natri lactat)	(3g + 0,2g + 0,135g + 1,6g)/ 500ml	Tiêm truyền	Dung dịch tiêm truyền	Túi/ bình/ chai/ lọ/ ống
75	987	GIN1	L-Isoleucine + L-Leucine + L-Lysine acetate + L-Methionine + L-Phenylalanine + L-Threonine + L-Tryptophan + L-Valine, L-Alanine + L-Arginine + L-Aspartic acid + L-Histidine + L-Proline + L-Serine + L-Tyrosine + Glycine	(1,840g + 1,890g + 0,79g + 0,088g + 0,060g + 0,428g + 0,140g + 1,780g + 1,680g + 3,074g + 0,040g + 0,620g + 1,060g + 0,520g + 0,080g + 1,080g)/200ml (7,58%)	Truyền tĩnh mạch	Dung dịch truyền tĩnh mạch	Túi/ bình/ chai/ lọ/ ống
76	463	GIN1	Human Albumin	20%/50ml	Tiêm truyền	Dung dịch truyền tĩnh mạch	Túi/ bình/ chai/ lọ/ ống
77	987	GIN4	Acid amin*	7,2%/ 200ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Túi/ bình/ chai/ lọ/ ống
78	990	GIN1	Acid amin + glucose + lipid (*)	1440ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Túi/ bình/ chai/ lọ/ ống
79	35	GIN4	Celecoxib	200mg	Uống	Viên nang cứng	Viên
80	56	GIN1	Paracetamol (acetaminophen)	500mg	Uống	Viên nén	Viên
81	56	GIN1	Paracetamol (acetaminophen)	1g	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Túi/ bình/ chai/ lọ/ ống
82	56	GIN4	Paracetamol (acetaminophen)	500mg	Uống	Viên sủi	Viên
83	58	GIN4	Paracetamol + codein phosphat	500mg + 30mg	Uống	viên	Viên
84	105	GIN4	Epinephrin (adrenalin)	1mg	Tiêm	Dung dịch tiêm	Túi/ bình/ chai/ lọ/ ống

STT	STT thông tư 20/2022/TT-BYT hoặc 05/2015/TT-BYT	Gói thuốc - Nhóm thuốc	Tên hoạt chất Thông tư 20/2022/TT-BYT hoặc 05/2015/TT-BYT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính
85	105	GIN4	Epinephrin (adrenalin)	5mg/5ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Túi/ bình/ chai/ lọ/ ống
86	94	GIN4	Alimemazin tartrat	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên
87	97	GIN4	Cinnarizin	25mg	Uống	Viên nén	Viên
88	103	GIN4	Diphenhydramin	10mg	Tiêm	Dung dịch thuốc tiêm	Túi/ bình/ chai/ lọ/ ống
89	109	GIN3	Loratadin	10mg	Uống	Viên nén	Viên
90	101	GIN4	Desloratadin	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên
91	112	GIN1	Promethazine hydrochloride	50mg/2ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Túi/ bình/ chai/ lọ/ ống
92	96	GIN4	Cetirizin	10mg	Uống	Viên nén	Viên
93	72	GIN4	Piroxicam	10mg	Uống	Viên nang cứng	Viên
94	1006	GIN2	Calci carbonat + Calci lactat gluconat	Calci 500 mg (dưới dạng calci lactat gluconat 2940mg; Calci carbonat 300mg)	Uống	Viên nén sủi bọt	Viên
95	1007	GIN4	Calci carbonat + Vitamin D3	1250mg + 125IU	Uống	Viên nén	Viên
96	116	GIN2	Calci gluconat	10% 10 ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Túi/ bình/ chai/ lọ/ ống
97	1023	GIN4	Vitamin B1	250mg	Uống	Viên nén	Viên
98	1024	GIN4	Vitamin B1 + B6 + B12	100mg+50mg+0,5mg	Uống	Viên nang mềm	Viên
99	1029	GIN4	Vitamin B6 + magnesi lactat	5mg + 470mg	Uống	Viên	Viên
100	983	GIN4	Kali clorid	500mg	Uống	Viên nén	Viên
101	983	GIN1	Kali clorid	10%/10ml	Tiêm truyền	Dung dịch đậm đặc để pha dung dịch tiêm truyền	Túi/ bình/ chai/ lọ/ ống
102	1517	GIN4	Sắt II fumarat + acid folic	200mg + 1mg	Uống	Viên nang cứng	Viên
103	458	GIN4	Phytomenadion (vitamin K1)	10mg	Tiêm	Dung dịch tiêm	Túi/ bình/ chai/ lọ/ ống
104	1018	GIN4	Sắt gluconat+mangan gluconat+ đồng gluconat	50mg Fe + 1,33mg Mn + 0,7mg Cu	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Túi/ bình/ chai/ lọ/ ống
105	740	GIN4	Silymarin	140mg	Uống	Viên nang cứng	Viên
106	736	GIN4	L – Ornithin L – Aspartat	1g	Tiêm	Dung dịch tiêm	Túi/ bình/ chai/ lọ/ ống
107	795	GIN2	Metformin	850mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên
108	795	GIN1	Metformin	500mg	Viên	Uống	Viên
109	795	GIN2	Metformin	1000mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên
110	781	GIN3	Gliclazid	30mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên
111	791	GIN5	Insulin người trộn, hỗn hợp	(700IU + 300IU)/10ml	Tiêm	Hỗn dịch tiêm	Túi/ bình/ chai/ lọ/ ống
112	778	GIN4	Dapagliflozin	10mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên
113	667	GIN4	Furosemid	40mg	Uống	Viên nén	Viên
114	667	GIN4	Furosemid	20mg/2ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Túi/ bình/ chai/ lọ/ ống
115	910	GIN4	Clorpromazin	25mg	Tiêm	Dung dịch tiêm	Túi/ bình/ chai/ lọ/ ống
116	77	GIN4	Colchicin	1mg	Uống	Viên	Viên
117	900	GIN4	Diazepam	5mg	Uống	Viên	Viên
118	900	GIN1	Diazepam	5mg	Uống	Viên	Viên
119	900	GIN1	Diazepam	5mg/ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Túi/ bình/ chai/ lọ/ ống
120	817	GIN4	Eperison	50mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên
121	7	GIN1	Fentanyl	0,1mg	Tiêm	Dung dịch tiêm	Túi/ bình/ chai/ lọ/ ống
122	76	GIN1	Allopurinol	300 mg	Uống	Viên nén	Viên

STT	STT thông tư 20/2022/TT-BYT hoặc 05/2015/TT-BYT	Gói thuốc - Nhóm thuốc	Tên hoạt chất Thông tư 20/2022/TT-BYT hoặc 05/2015/TT-BYT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính
123	666	GIN4	Natri clorid	0,9%/500ml	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tube/ chai/ lọ/ ống
124	1003	GIN4	Nước cất pha tiêm	5ml	Tiêm	Dung môi pha tiêm	Túi/ bình/ chai/ lọ/ ống
125	749	GIN4	Dexamethason	4mg/1ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Túi/ bình/ chai/ lọ/ ống
126	18	GIN1	Pethidin	100mg/2ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Túi/ bình/ chai/ lọ/ ống
127	949	GIN4	Piracetam	800mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên
128	664	GIN4	Povidon iodin	10%/125ml	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tube/ chai/ lọ/ ống
129	134	GIN2	Nor-epinephrin (Nor-adrenalin)	4mg	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Túi/ bình/ chai/ lọ/ ống
130	1	GIN4	Atropin sulfat	0,25mg/1ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Túi/ bình/ chai/ lọ/ ống
131	992	GIN4	Glucose	30%/5ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Túi/ bình/ chai/ lọ/ ống
132	12	GIN1	Lidocain hydroclorid	10% 38g	Dùng ngoài	Thuốc phun mù	Túi/ bình/ chai/ lọ/ ống
133	12	GIN4	Lidocain hydroclorid	40mg/ 2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Túi/ bình/ chai/ lọ/ ống
134	939	GIN1	Acetyl leucin	500mg	Uống	Viên nén	Viên
135	755	GIN4	Methylprednisolon	40mg	Tiêm	Thuốc tiêm đông khô	Túi/ bình/ chai/ lọ/ ống
136	755	GIN3	Methyl prednisolon	4mg	Uống	Viên nén	Viên
137	872	GIN4	Betahistin	24mg	Uống	Viên	Viên
138	15	GIN1	Midazolam	5mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Túi/ bình/ chai/ lọ/ ống
139	129	GIN4	Naloxon hydroclorid	0,4mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Túi/ bình/ chai/ lọ/ ống
140	26	GIN2	Atracurium besylat	25mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Túi/ bình/ chai/ lọ/ ống
141	30	GIN4	Rocuronium bromid	50mg/ 5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Túi/ bình/ chai/ lọ/ ống
142	21	GIN1	Propofol	1%/20ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Túi/ bình/ chai/ lọ/ ống
143	684	GIN1	Pantoprazol	20mg	Uống	Viên nén kháng dịch dạ dày	Viên
144	1007	GIN4	Calci carbonat + vitamin D3	1500mg dạng Calci carbonat (tương đương 600mg Calcium) + 400IU vitamin D3 (tương đương 0,01mg)	Uống	Viên nén bao phim	Viên
145	677	GIN1	Lansoprazol	30mg	Uống	Viên nang cứng	Viên
146	234	GIN4	Levofloxacin 750mg	750mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên



**Phụ lục 1.2 GÓI THUỐC BIỆT ĐƯỢC GÓC HOẶC TƯƠNG ĐƯƠNG ĐIỀU TRỊ**

Đính kèm Thư mời số 24/TM-BVP ngày 19/12/2024 của Bệnh viện Phổi Đà Nẵng

STT	STT thông tư 20/2022/TT-BYT hoặc 05/2015/TT-BYT	Gói thuốc - Nhóm thuốc	Tên thuốc tham khảo	Tên hoạt chất Thông tư 20/2022/TT-BYT hoặc 05/2015/TT-BYT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính
1	955	G2	Berodual	Ipratropium bromide khan (dưới dạng Ipratropium bromide monohydrate); Fenoterol Hydrobromide	(0,05mg + 0,02mg)/nhát xịt x 200 nhát xịt	Hô hấp	Dung dịch khí dung	Bình
2	967	G2	Spiriva Respimat	Tiotropium	0,0025mg/nhát xịt x 60 nhát	Hô hấp	Dung dịch để hít	Ống
3	954	G2	Symbicort Rapihaler	Budesonid, Formoterol fumarate dihydrate	Mỗi liều xịt chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	Dạng hít	Hỗn dịch nén dưới áp suất dùng để hít	Bình
4	954	G2	Symbicort Turbuhaler	Budesonid, Formoterol fumarate dihydrate	Mỗi liều phóng thích chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	Dạng hít	Thuốc bột để hít	Ống
5	978	G2	Broncho-vaxom Adults	Chất ly giải vi khuẩn đông khô tiêu chuẩn 40 mg tương đương chất ly giải vi khuẩn đông khô của Haemophilus influenzae, Streptococcus (Diplococcus) pneumoniae, Klebsiella pneumoniae ssp. pneumonia và ssp. ozaenae, Staphylococcus aureus, Streptococcus pyogenes và sanguinis (viridans), Moraxella (Branhamella/Neisseria) catarrhalis 7 mg	7mg	Uống	Viên nang cứng	Viên
6	787	G2	Lantus	Insulin glargine	100 đơn vị/ml (1000 đơn vị/lọ 10ml)	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ
7	964	G2	Seretide Evohaler DC 25/125mcg	Mỗi liều xịt chứa: 25mcg Salmeterol (dạng xinafoate micronised) và 125mcg Fluticasone propionate (dạng micronised)	25mcg + 125mcg	Hít qua đường miệng	Hỗn dịch hít qua đường miệng (dạng phun sương)	Bình xịt
8	964	G2	Seretide Accuhaler 50/250mcg	Mỗi liều hít chứa: Salmeterol (dưới dạng Salmeterol xinafoate) 50mcg; Fluticasone propionat 250mcg	50mcg/ 250mcg	Hít qua đường miệng	Bột hít phân liều	Hộp (1 bình hít)
9	964	G2	Seretide Evohaler DC 25/250 mcg	Mỗi liều xịt chứa: Salmeterol (dưới dạng salmeterol xinafoate micronised); Fluticasone propionate (dạng micronised)	25mcg + 250mcg	Hít qua đường miệng	Thuốc phun mù định liều hệ hỗn dịch	Bình xịt
10	964	G2	Seretide Accuhaler 50/500mcg	Mỗi liều hít chứa: Salmeterol (dưới dạng Salmeterol xinafoate) 50mcg ; Fluticasone propionate 500mcg	50mcg/ 500mcg	Hít qua đường miệng	Bột hít phân liều	Hộp (1 bình hít)
11	953	G2	Pulmicort Respules	Budesonid	0,5mg/2ml	Hít	Hỗn dịch khí dung dùng để hít	Ống
12	963	G2	Combivent	Ipratropium bromide anhydrous (dưới dạng Ipratropium bromide monohydrate) + Salbutamol (dưới dạng Salbutamol sulfate)	0,500mg + 2,500mg	Dạng hít	Dung dịch khí dung	Lọ

